

KET – IRREGULAR VERBS

Phiếu học từ – Thứ tự A–Z

No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
1	be			là, thì, ở
2	become			trở thành
3	begin			bắt đầu
4	break			phá vỡ
5	build			xây dựng
6	burn			đốt, cháy
7	buy			mua
8	catch			bắt, chụp
9	choose			chọn
10	come			đến
11	cost			tốn, có giá
12	cut			cắt
13	do			làm
14	draw			vẽ
15	dream			mơ
16	drink			uống
17	drive			lái xe
18	eat			ăn
19	fall			ngã
20	feel			cảm thấy
21	find			tim thấy
22	fly			bay
23	forget			quên
24	get			nhận được, lấy

No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
25	give			cho
26	go			đi
27	grow			lớn lên, phát triển
28	have			có, có được
29	hear			nghe
30	hit			đánh, đập
31	hurt			làm đau, bị đau
32	keep			giữ
33	know			biết
34	learn			học
35	leave			rời đi, để lại
36	let			cho phép, để cho
37	lie			nằm
38	lose			thua, mất
39	make			làm, tạo ra
40	mean			có nghĩa là
41	meet			gặp
42	pay			trả tiền
43	put			đặt, để
44	read			đọc
45	ride			cưỡi
46	run			chạy
47	say			nói
48	see			nhìn thấy

No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
49	sell			bán
50	send			gửi
51	show			cho xem, trình diễn
52	shut			đóng, khép lại
53	sing			hát
54	sit			ngồi
55	sleep			ngủ
56	speak			nói
57	spell			đánh vần
58	spend			dành, tiêu
59	stand			đứng
60	steal			ăn cắp
61	swim			bơi
62	take			lấy, mang
63	teach			dạy
64	tell			kể, nói
65	think			nghĩ
66	throw			ném
67	understand			hiểu
68	wake			thức dậy
69	wear			mặc, đeo
70	win			thắng
71	write			viết